

Số: 222/QĐ-TTTL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài chính 09 tháng đầu năm 2024
của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG BẢO TRỢ NGƯỜI BẠI LIỆT THANH LỘC

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người già và tàn tật Thanh Lộc thành Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ quyết định số 7457/QĐ-SLĐTBXH ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-TTTL ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc về ban hành Quy chế vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí từ thiện, viện trợ của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-TTTL ngày 29 tháng 1 năm 2024 của Giám đốc Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-TTTL ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc về việc ban hành Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024;

Theo đề nghị của phòng Kế toán - Hậu cần tại Tờ trình số 20/TTr-KT ngày 30 tháng 9 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tài chính 09 tháng đầu năm 2024 của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hình thức, thời gian công khai

- Công khai trong buổi họp giao ban quý 03 năm 2024;
- Niêm yết tại Bảng tin nội bộ của Trung tâm; thời gian công khai: 30 ngày, kể từ ngày niêm yết;
- Niêm yết trên Cổng thông tin điện tử của Trung tâm (<https://trungtamthanhloc.gov.vn>); thời gian công khai: 30 ngày, kể từ ngày niêm yết;

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức Hành chính; Trưởng phòng Kế toán - Hậu cần; Ban biên tập cổng thông tin điện tử; Trưởng các phòng, khu, trạm và cá nhân thuộc Trung tâm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Giám đốc TT;
- Lưu:VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Hà

Đơn vị: Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc
 Chương: 424

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ- TTTL ngày 10/ 10/2024
 của Giám đốc Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc)



Căn cứ Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 09 tháng đầu/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện 09 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4		5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-		-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-		-	-
1	Lệ phí	-	-		-	-
2	Phí	-	-		-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-		-	-
1	Chi sự nghiệp	-	-		-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-
2	Chi quản lý hành chính	-	-		-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-		-	-
1	Lệ phí	-	-		-	-
2	Phí	-	-		-	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	48.069.325.631	28.813.143.112	22.890.096.716	60,00	1,12
I	Nguồn ngân sách trong nước	48.021.325.631	28.813.143.112	22.890.096.716	60,00	1,12
1	Chi quản lý hành chính	-	-		-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-		-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-		-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-		-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-		-	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 09 tháng đầu/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện 09 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4		5	6
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-		-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-		-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	48.021.325.631	28.813.143.112	22.890.096.716	60,00	1,12
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.428.369.186	10.937.616.982	6.989.254.543	66,58	1,56
5.1.1	Kinh phí được giao khoán tự chủ (nguồn 13):	14.046.067.013	10.291.639.010	6.643.188.770	73,27	1,55
	6001 Lương theo ngạch, bậc		4.951.235.345	3.877.313.347		
	6003 Lương hợp đồng theo chế độ		191.710.800	155.502.795		
	6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		221.914.398	155.757.400		
	6101 Phụ cấp chức vụ		93.167.805	79.789.509		
	6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		1.109.934.754	878.130.876		
	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		7.038.000	25.272.000		
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung		5.001.270	-		
	6201 Thường xuyên		131.580.000	62.133.000		
	6249 Thường khác		9.000.000	-		
	6299 Chi khác		1.895.675.998	10.744.415		
	6301 Bảo hiểm xã hội		891.611.436	699.421.786		
	6302 Bảo hiểm y tế		157.343.192	123.427.374		
	6303 Kinh phí công đoàn		104.895.462	82.284.916		
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp		52.447.732	41.142.458		
	6349 Các khoản đóng góp khác		26.223.865	20.571.234		
	6501 Tiền điện		27.652.683	29.488.057		
	6502 Tiền nước		14.418.846	12.148.396		
	6503 Tiền nhiên liệu		472.400	13.654.500		
	6504 Vệ sinh môi trường		27.206.580	20.492.730		
	6551 Văn phòng phẩm		17.124.300	25.366.840		
	6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-	5.236.000		
	6599 Vật tư văn phòng khác		10.075.200	18.144.180		
	6601 Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		1.194.698	1.385.252		

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 09 tháng đầu/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện 09 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4		5	6
6603	Cước bưu chính		-	1.317.140		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		7.900.840	7.920.000		
6606	Tuyên truyền, quảng cáo		6.836.400	4.196.000		
6608	Sách báo, tạp chí		3.383.100	5.174.700		
6618	Khoản điện thoại		25.200.000	8.100.000		
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		1.600.000	1.000.000		
6699	Chi phí khác		6.722.300	5.794.912		
6702	Phụ cấp công tác phí		45.850.000	22.850.000		
6704	Khoản công tác phí		31.200.000	32.400.000		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		139.350.000	9.600.000		
6757	Thuê lao động trong nước		-	85.011.500		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-	750.000		
6799	Chi phí thuê mượn khác		758.160	25.541.350		
6903	Ô tô chuyên dùng		-	6.633.500		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		1.848.000	7.304.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		1.925.000	2.728.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		7.600.000	1.980.000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước		1.573.000	9.421.500		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		24.093.200	23.670.214		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		11.329.200	3.155.000		
7049	Chi khác		2.728.000	3.464.200		
7053	Bảo trì phần mềm		2.700.000	5.526.800		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		220.000	290.000		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		19.128.446	20.868.039		
7761	Chi tiếp khách		2.168.600	4.314.850		
7799	Chi các khoản khác		300.000	2.300.000		
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, văn phòng phẩm, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		300.000	4.470.000		
5.1.2	Kinh phí được giao khoán tự chủ (nguồn 14):	2.382.302.173	645.977.972	346.065.773	27,12	1,87
6001	Lương theo ngạch, bậc		471.347.446	274.681.701		
6101	Phụ cấp chức vụ		9.222.500	5.533.500		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung		385.950	-		
6301	Bảo hiểm xã hội		81.760.648	47.636.584		
6302	Bảo hiểm y tế		14.428.351	8.406.456		

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 09 tháng đầu/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện 09 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4		5	6
	6303	Kinh phí công đoàn	9.618.901	5.604.304		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.809.450	2.802.152		
	6349	Các khoản đóng góp khác	2.404.726	1.401.076		
	6449	Chi khác (Thu nhập tăng thêm theo NQ08)	52.000.000	-		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		31.592.956.445	17.875.526.130	15.900.842.173	56,58
5.2.1	Kinh phí chi không thường xuyên (nguồn 12):		21.715.800.000	13.202.283.134	11.488.170.479	60,80
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	395.200.000	399.200.000	-	-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.336.521.973	2.575.349.160	-	-
	6449	Chi khác	3.618.400.000	3.600.200.000	-	-
	6501	Tiền điện	148.811.229	138.380.272	-	-
	6502	Tiền nước	152.618.495	165.464.149	-	-
	7049	Chi khác	250.000	429.568.075	-	-
	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế	183.141.000	139.870.800	-	-
	7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	5.337.293.037	4.040.138.023	-	-
	8049	Trợ cấp thôi việc	30.047.400	-	-	-
5.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14):		9.877.156.445	4.673.242.996	4.412.671.694	47,31
	6449	Chi khác (Thu nhập tăng thêm theo NQ08)	-	4.673.242.996	4.412.671.694	-
6	Chi hoạt động kinh tế		-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		-	-	-	-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	-	-



Handwritten signature and initials in blue ink at the bottom right corner of the page.

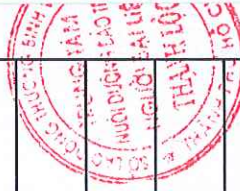
Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng trong năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 09 tháng đầu/ Dự toán năm (tỷ lệ)	Thực hiện 09 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4		5	6
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-
11.2	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	48.000.000	-	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	48.000.000	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG BẢO TRỢ
NGƯỜI BẠI LIỆT THÀNH LỘC

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 222 /QĐ-TTTL ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thành Lộc)

Số TT	Nội dung	Kinh phí năm 2023 chuyển sang	Kinh phí được giao/tiếp nhận trong kỳ	Kinh phí đã sử dụng trong kỳ	Kinh phí còn dư chuyển sang kỳ sau	Ghi chú
I	2	3	4	5	6	7
I	Nguồn ngân sách nhà nước	3.864.525.631	44.204.800.000	28.813.143.112	19.256.182.519	
1	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	500.067.013	13.546.000.000	10.291.639.010	3.754.428.003	
2	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14 - tự chủ)	861.302.173	1.521.000.000	645.977.972	1.736.324.201	
3	Kinh phí không giao tự chủ (nguồn 12)	-	21.715.800.000	13.202.283.134	8.513.516.866	
4	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14 - không tự chủ)	2.503.156.445	7.374.000.000	4.673.242.996	5.203.913.449	
5	Kinh phí viện trợ (nguồn 57)	-	48.000.000	-	48.000.000	
II	Nguồn thu khác	2.991.090.344	2.190.953.352	1.223.387.061	3.958.656.635	
1	Từ thiện trong nước	1.979.567.617	1.723.070.640	1.053.808.731	2.648.829.526	
	Bằng tiền hỗ trợ đối tượng	1.605.946.662	660.683.182	139.877.322	2.126.752.522	
	Bằng hàng hóa hỗ trợ đối tượng quy ra tiền	229.039.800	880.533.458	746.148.408	363.424.850	
	Bằng thuốc, vật tư y tế hỗ trợ đối tượng quy ra tiền	108.684.010	130.704.000	128.391.001	110.997.009	



Handwritten signature or initials in blue ink.

Số TT	Nội dung	Kinh phí năm 2023 chuyển sang	Kinh phí được giao/tiếp nhận trong kỳ	Kinh phí đã sử dụng trong kỳ	Kinh phí còn dư chuyển sang kỳ sau	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Bảng tiền hỗ trợ nhân viên	35.825.145	49.830.000	38.000.000	47.655.145	
	Bảng hàng hóa hỗ trợ nhân viên quy ra tiền	72.000	1.320.000	1.392.000	-	
2	Tiền phí xét tuyển viên chức	3.647.495	-	-	3.647.495	
3	Các khoản phải trả khác cho VC-NLĐ	12.660.000	28.814.687	23.102.732	18.371.955	Tiền khen thưởng Tập thể Trung tâm; hoa hồng khám bệnh 2023; lãi TK chi lương
4	Tiền giữ hộ đối tượng	708.076.438	386.136.000	128.499.598	965.712.840	
5	Tiền giữ hộ đối tượng đã tử vong	184.076.281	31.347.165	215.423.446	215.423.446	
6	Kinh phí khám bệnh ban đầu (BH YT)	54.862.513	21.584.860	17.976.000	58.471.373	
7	Vốn viện trợ	48.200.000			48.200.000	48 triệu đã được giao dự toán nguồn 57
III	Trích lập và sử dụng các quỹ	131.702.587	126.392	21.350.000	110.478.979	
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	23.959.739	66.689	8.350.000	15.676.428	
2	Quỹ khen thưởng	18.935.000	58.550	13.000.000	5.993.550	Tăng do phát sinh lãi tiền gửi
3	Quỹ phúc lợi	305.213	1.153		306.366	
4	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5.317.000			5.317.000	
5	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương tại đơn vị	88.502.635			88.502.635	